



CÔNG TY CP VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN  
PHU NHUAN JEWELRY JOINT STOCK COMPANY

# BÁO CÁO HỢP NHẤT

## QUÝ I NĂM 2018

# Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

## Các báo cáo tài chính hợp nhất quý 1

Ngày 31 tháng 03 năm 2018

### MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	2 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	5
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	6 - 24



# Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 1 năm 2004, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Công ty đã được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 23 tháng 3 năm 2009 theo Quyết định số 129/ĐKNY do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý, và xuất nhập khẩu nữ trang bằng vàng, bạc và đá quý; dịch vụ kiểm định

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 170E, Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có 279 cửa hàng tại các tỉnh thành khác nhau ở Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch HĐQT
Ông Lê Trí Thông	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Vũ Phan	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Cúc	Thành viên HĐQT
Bà Phạm Vũ Thanh Giang	Thành viên HĐQT
Ông Lê Hữu Hạnh	Thành viên HĐQT
Bà Phạm Thị Mỹ hạnh	Thành viên HĐQT
Ông Lê Quang Phúc	Thành viên HĐQT

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thành Dư	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Ngọc Huệ	Thành viên
Ông Lê Anh Đức	Thành viên

### BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều Hành trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Cao Thị Ngọc Dung	Tổng Giám đốc
Ông Lê Hữu Hạnh	Giám đốc Xí nghiệp nữ trang
Bà Đặng Thị Lại	Giám đốc Khối Tài chính Kế toán
Bà Trần Thị Thu Hà	Giám đốc Khối Bán lẻ
Bà Nguyễn Hoàng Anh	Giám đốc Khối Marketing
Ông Nguyễn Hoàng Châu	Giám đốc Khối Cung ứng
Ông Đào Trung Kiên	Giám đốc Khối Chiến lược
Ông Nguyễn Ngọc Trân	Giám đốc Khối Công nghệ thông tin
Ông Nguyễn Anh Hùng	Giám đốc Khối Nguồn nhân lực
Ông Dương Quang Hải	Kế toán trưởng

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Cao Thị Ngọc Dung.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2018

	CHỈ TIÊU	MS	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>3,872,677,138,687</b>	<b>3,896,141,901,410</b>
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>81,899,944,010</b>	<b>175,208,552,187</b>
1	Tiền	111		81,899,944,010	111,158,552,187
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	64,050,000,000
<b>II</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>65,000,000</b>	<b>160,065,000,000</b>
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		65,000,000	160,065,000,000
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>108,604,897,949</b>	<b>84,622,464,067</b>
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		52,858,316,685	39,946,216,659
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		44,366,799,350	33,682,107,963
6	Phải thu ngắn hạn khác	136		11,323,958,943	10,858,761,425
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		55,822,971	135,378,020
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>3,607,975,543,026</b>	<b>3,401,959,226,624</b>
1	Hàng tồn kho	141		3,607,975,543,026	3,401,959,226,624
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>74,131,753,702</b>	<b>74,286,658,532</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		63,568,914,271	69,117,536,788
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		140,428,998	28,174,789
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153		10,422,410,433	5,140,946,955
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>815,719,289,943</b>	<b>596,103,931,401</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>46,243,189,214</b>	<b>42,787,737,738</b>
6	Phải thu dài hạn khác	216		46,243,189,214	42,787,737,738
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>668,852,820,114</b>	<b>487,243,774,697</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221		208,184,182,822	205,748,326,607
	- Nguyên giá	222		408,320,249,245	396,615,581,684
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(200,136,066,423)	(190,867,255,077)
3	Tài sản cố định vô hình	227		460,668,637,292	281,495,448,090
	- Nguyên giá	228		466,255,407,873	286,740,907,873
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5,586,770,581)	(5,245,459,783)
<b>IV</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>34,585,310,216</b>	<b>9,665,078,966</b>
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		34,585,310,216	9,665,078,966
<b>V</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
2	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		395,271,613,400	395,271,613,400
3	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(395,271,613,400)	(395,271,613,400)
<b>VI</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>66,037,970,399</b>	<b>56,407,340,000</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		63,598,950,975	53,968,320,576
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2,439,019,424	2,439,019,424
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>4,688,396,428,630</b>	<b>4,492,245,832,811</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2018

C	NỢ PHẢI TRẢ	300	1,489,492,690,119	1,542,697,241,029
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>1,403,604,033,119</b>	<b>1,488,758,034,029</b>
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	275,576,128,719	278,898,463,294
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	44,632,906,145	37,773,098,354
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	129,889,730,744	117,206,887,902
4	Phải trả người lao động	314	70,449,350,137	99,466,563,099
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	91,121,991,970	4,629,017,766
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	1,368,436,364	-
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	52,039,611,743	52,071,661,615
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	700,313,899,131	846,278,850,200
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	38,211,978,166	52,433,491,799
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>85,888,657,000</b>	<b>53,939,207,000</b>
7	Phải trả dài hạn khác	337	628,026,000	628,026,000
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	78,184,314,000	46,234,864,000
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342	7,076,317,000	7,076,317,000
<b>D</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>3,198,903,738,511</b>	<b>2,949,548,591,782</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>3,198,903,738,511</b>	<b>2,949,548,591,782</b>
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	1,081,020,340,000	1,081,020,340,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	876,761,282,458	876,761,282,458
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415	(7,090,000)	(7,090,000)
8	Quỹ đầu tư phát triển	418	220,087,556,918	220,087,556,918
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	1,021,041,649,135	771,686,502,406
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a	684,781,388,701	154,931,379,346
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	336,260,260,434	616,755,123,060
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>4,688,396,428,630</b>	<b>4,492,245,832,811</b>

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 03 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
- Đô la Mỹ ("\$")	35,735	137,582
- Vàng thời (chì)	9,270	3,850
- Đô la Úc ("AUD")	473	495
- Đồng Euro ("EUR")	505	518

  
 Nguyễn Thành Đạt  
 Người lập

  
 Dương Quang Hải  
 Kế toán trưởng



  
 Cao Thị Ngọc Dung  
 Tổng Giám Đốc

Ngày 19 tháng 04 năm 2018

## Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
cho quý 1 năm 2018 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Mẫu B02-DN/HN

Đơn vị tính : VNĐ

TT	CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ 1/2018	QUÝ 1/2017	LŨY KẾ 2018	LŨY KẾ 2017
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		4,166,588,283,379	3,148,657,892,414	4,166,588,283,379	3,148,657,892,414
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		27,135,169,850	17,686,834,699	27,135,169,850	17,686,834,699
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		4,139,453,113,529	3,130,971,057,715	4,139,453,113,529	3,130,971,057,715
4	Giá vốn hàng bán	11		3,369,430,601,006	2,580,113,337,664	3,369,430,601,006	2,580,113,337,664
5	<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	20		<b>770,022,512,523</b>	<b>550,857,720,051</b>	<b>770,022,512,523</b>	<b>550,857,720,051</b>
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21		5,994,175,297	1,944,801,676	5,994,175,297	1,944,801,676
7	Chi phí tài chính	22		13,983,492,084	18,999,850,096	13,983,492,084	18,999,850,096
	<i>Trong đó, Chi phí lãi vay</i>						
8	Chi phí bán hàng	23		13,553,130,698	18,284,670,399	13,553,130,698	18,284,670,399
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		281,595,451,271	183,222,217,210	281,595,451,271	183,222,217,210
10	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	26		<b>419,831,560,414</b>	<b>311,240,665,381</b>	<b>419,831,560,414</b>	<b>311,240,665,381</b>
11	Thu nhập khác	30		1,057,572,840	230,857,025	1,057,572,840	230,857,025
12	Chi phí khác	31		134,618,904	396,316,035	134,618,904	396,316,035
13	Lợi nhuận khác	32		922,953,936	(165,459,010)	922,953,936	(165,459,010)
15	<b>Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	40		<b>420,754,514,350</b>	<b>311,075,206,371</b>	<b>420,754,514,350</b>	<b>311,075,206,371</b>
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	50		84,494,253,916	62,336,109,292	84,494,253,916	62,336,109,292
18	<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	51		<b>336,260,260,434</b>	<b>248,739,097,079</b>	<b>336,260,260,434</b>	<b>248,739,097,079</b>
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	60		3,111	2,531	3,111	2,531



*(Handwritten signature)*

Nguyễn Thành Đạt  
Người lập

Dương Quang Hải  
Kế toán trưởng

Cao Thị Ngọc Dung  
Tổng Giám Đốc

Ngày 19 tháng 04 năm 2018



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
cho quý 1 năm 2018 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính : VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	MS	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<b>I</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	420,754,514,350	311,075,206,371
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	9,947,182,144	9,543,380,373
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5,894,368,533)	(1,348,212,636)
	- Chi phí lãi vay	06	13,553,130,698	18,284,670,399
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	438,360,458,659	337,555,044,507
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(12,071,458,695)	(25,512,575,123)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(206,016,316,402)	(8,097,088,186)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	40,949,743,548	(17,210,524,577)
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(4,082,007,882)	(3,767,112,454)
	- Tiền lãi vay đã trả	14	(13,621,293,461)	(19,695,265,574)
	- Thuế TNDN đã nộp	15	(87,145,313,529)	(58,726,097,063)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	58,338,866
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1,082,640,170)	-
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>155,291,172,068</b>	<b>204,604,720,396</b>
<b>II</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và	21	(216,476,458,811)	(8,745,719,979)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	100,000,000	4,000,000
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5,894,368,533	1,348,212,636
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(50,482,090,278)</b>	<b>(7,393,507,343)</b>
<b>III</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3	Tiền thu từ đi vay	33	1,147,089,495,620	740,096,780,632
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(1,261,451,068,707)	(965,994,299,794)
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(83,756,116,880)	
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(198,117,689,967)</b>	<b>(225,897,519,162)</b>
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(93,308,608,177)	(28,686,306,109)
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>175,208,552,187</b>	<b>155,348,026,509</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>81,899,944,010</b>	<b>126,661,720,400</b>



Nguyễn Thành Đạt  
Người lập



Dương Quang Hải  
Kế toán trưởng



Cao Thị Ngọc Dung  
Tổng Giám Đốc

Ngày 19 tháng 04 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
cho quý 1 năm 2018 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

## I. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 1 năm 2004 và các Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Điều chỉnh.

Công ty đã được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 23 tháng 3 năm 2009 theo Quyết định số 129/ĐKNY do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý; và xuất nhập khẩu nữ trang bằng vàng, bạc và đá quý.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 170E, Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có 279 cửa hàng tại các tỉnh thành khác nhau ở Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 là 5.170 (31 tháng 12 năm 2017: 5.060).

### **Cơ cấu tổ chức**

Công ty có hai công ty con, trong đó:

Công ty TNHH Thời trang CAO ("CAO") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0309279212 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 8 năm 2009. CAO có trụ sở đăng ký tại số 170E, Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của CAO là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thời trang, trang sức vàng và bạc, các sản phẩm nghệ thuật và thủ công, nhập khẩu và xuất khẩu các sản phẩm nghệ thuật và thủ công.

Công ty TNHH Giám định PNJ ("PNJL") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310521330 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 12 năm 2010. PNJL có trụ sở đăng ký tại số 205, Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PNJL là cung cấp dịch vụ giám định và tư vấn liên quan đến vàng, bạc và đá quý.

## II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 **Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKTVN") do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

### 2.2 **Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
cho quý 1 năm 2018 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

**2.3 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Tập đoàn áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VNĐ.

**2.5 Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán quý 1 năm 2018, kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một niên độ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Bên cạnh việc tiếp tục áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN 10") như trong các năm trước. Tập đoàn tuân thủ Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179").

Theo Thông tư 179, tại thời điểm cuối kỳ, các khoản tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản.

**3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**3.4 Hàng tồn kho**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
cho quý 1 năm 2018 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Hàng hóa, nguyên vật liệu và khác	- chi phí mua hàng được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và sản phẩm dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Dự phòng cho hàng tồn kho*

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**3.5 Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế và giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao hay giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng

Tập đoàn không thực hiện khấu hao giá trị quyền sử dụng đất.

**3.6 Khấu hao và khấu trừ**

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	4 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao và khấu trừ được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao và khấu trừ nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
cho quý 1 năm 2018 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

**3.7 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong năm.

**3.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- ▶ Chi phí thuê trả trước bao gồm chi phí thuê đất và thuê cửa hàng trả trước nhiều năm theo các hợp đồng thuê hoạt động và được phân bổ theo thời gian thuê;
- ▶ Công cụ, dụng cụ sản xuất dùng trong nhiều năm có giá trị lớn; và
- ▶ Chi phí khác được phân bổ từ 2 đến 3 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.9 Đầu tư vào công ty liên kết**

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian mười (10) năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

**3.10 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác**

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
cho quý 1 năm 2018 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

**3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.12 Các khoản dự phòng**

Tập đoàn ghi nhận các khoản dự phòng khi có một nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**3.13 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**3.14 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

▶ **Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ **Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như một khoản nợ.

**3.15 Lãi trên mỗi cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**3.16 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
cho quý 1 năm 2018 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ hoàn thành.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

### **3.18 Thuế**

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

*Thuế thu nhập hiện hành*

- Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
cho quý 1 năm 2018 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

**IV. CÁC SỰ KIỆN VÀ GIAO DỊCH TRỌNG YẾU**

**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Ngày 31 tháng 03</i> <i>năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2017</i>
Tiền mặt	50,047,932,399	62,618,514,523
Tiền gửi ngân hàng	26,567,392,493	41,098,189,621
Tiền đang chuyển	5,284,619,118	7,441,848,043
Tương đương tiền	-	64,050,000,000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>81,899,944,010</b>	<b>175,208,552,187</b>

**2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	<i>Ngày 31 tháng 03</i> <i>năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2017</i>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn	<b>65,000,000</b>	<b>160,065,000,000</b>
_ Ngân hàng An Bình	65,000,000	65,000,000
_ Ngân hàng Phương Đông	-	40,000,000,000
_ Ngân hàng Bản Việt	-	80,000,000,000
_ Ngân hàng Đông Nam Á	-	40,000,000,000
<b>CỘNG</b>	<b>65,000,000</b>	<b>160,065,000,000</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	-	-
_ Ngân hàng TMCP Đông Á (EAB)	395,271,613,400	395,271,613,400
_ Dự phòng giảm giá đầu tư (EAB) (*)	(395,271,613,400)	(395,271,613,400)
<b>CỘNG</b>	-	-

(\*) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, Ngân hàng TMCP Đông Á vẫn trong diện kiểm soát đặc biệt của Ngân hàng Nhà Nước và cổ phiếu không được phép chuyển nhượng.

Tập đoàn đang nắm giữ 38.496.250 cổ phiếu EAB tương ứng tỷ lệ sở hữu (tỷ lệ quyền biểu quyết) là 7,69%

**3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	<i>Ngày 31 tháng 03</i> <i>năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2017</i>
FH Trautz GmBh	6,206,721,213	6,579,765,533
Công ty DC&D	9,099,027,968	3,934,729,248
Phải thu khách hàng khác	37,552,567,504	29,431,721,878
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>52,858,316,685</b>	<b>39,946,216,659</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
cho quý 1 năm 2018 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

**4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
_Tạm ứng nhân viên	3,633,277,779	769,950,291
_Phải thu khách Cầm đồ	3,400,000,000	-
_Phải thu khác	4,290,681,164	10,088,811,134
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>11,323,958,943</b>	<b>10,858,761,425</b>
<b>a. Dài hạn</b>		
_Ký quỹ dài hạn thuê mặt bằng	46,243,189,214	42,787,737,738
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>46,243,189,214</b>	<b>42,787,737,738</b>

**5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

NGẮN HẠN

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Chi phí CCDC phân bổ	45,163,702,092	44,714,948,449
Chi phí thuê nhà	10,485,763,416	12,064,562,902
Chi phí đồng phục	120,143,422	3,197,043,988
Chi phí sửa chữa, bảo trì	4,003,957,002	5,358,794,675
Chi phí khác	3,795,348,339	3,782,186,774
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>63,568,914,271</b>	<b>69,117,536,788</b>

DÀI HẠN

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Chi phí CCDC phân bổ	29,852,411,626	23,740,082,367
Chi phí thuê nhà	2,101,220,000	1,213,200,000
Chi phí sửa chữa, bảo trì	29,528,692,234	24,269,615,250
Chi phí khác	2,116,627,115	4,745,422,959
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>63,598,950,975</b>	<b>53,968,320,576</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
cho quý 1 năm 2018 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

**6. HÀNG TỒN KHO**

	<i><b>Ngày 31 tháng 03 năm 2018</b></i>	<i><b>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</b></i>
Hàng đang đi trên đường	61,869,083,354	74,485,287,071
Nguyên vật liệu	247,241,753,921	195,479,212,962
Công cụ, dụng cụ	36,611,789,710	37,983,205,995
Chi phí sản xuất dở dang	269,636,918,379	241,475,582,475
Thành phẩm	215,034,130,675	336,815,539,305
Hàng hóa	2,705,572,589,352	2,464,718,787,076
Hàng gửi đi bán	72,009,277,635	51,001,611,740
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>3,607,975,543,026</u></b>	<b><u>3,401,959,226,624</u></b>

**Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận**

B09-DN/HN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
cho quý 1 năm 2018 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

**8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH :**  
**8.1 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

CHỈ TIÊU	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	135,768,102,826	189,480,679,605	23,459,146,196	47,907,653,057	396,615,581,684
Tăng trong kỳ	1,985,500,000	8,085,192,692	-	1,971,034,869	12,041,727,561
Thanh lý	-	-	(337,060,000)	-	(337,060,000)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018	137,753,602,826	197,565,872,297	23,122,086,196	49,878,687,926	408,320,249,245
<b>Khấu hao:</b>					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	(31,462,829,253)	(117,063,423,849)	(8,044,030,482)	(34,296,971,493)	(190,867,255,077)
Khấu hao trong kỳ	(1,473,936,798)	(6,060,263,513)	(653,193,652)	(1,418,477,383)	(9,605,871,346)
Thanh lý	-	-	337,060,000	-	337,060,000
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018	(32,936,766,051)	(123,123,687,362)	(8,360,164,134)	(35,715,448,876)	(200,136,066,423)
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	104,305,273,573	72,417,255,756	15,415,115,714	13,610,681,564	205,748,326,607
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018	104,816,836,775	74,442,184,935	14,761,922,062	14,163,239,050	208,184,182,822

Nhà cửa, máy móc thiết bị được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 10).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho quý 1 năm 2018 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

**8.2 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

CHỈ TIÊU	Quyền sử dụng đất lâu dài	Phần mềm	Tổng cộng
		máy tính	
<b>Nguyên giá:</b>			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	279,662,657,290	7,078,250,583	286,740,907,873
Tăng trong kỳ	179,514,500,000	-	179,514,500,000
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018	459,177,157,290	7,078,250,583	466,255,407,873
<b>Giá trị khấu trừ lũy kế:</b>			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	-	(5,245,459,783)	(5,245,459,783)
Tăng khấu hao trong kỳ	-	(341,310,798)	(341,310,798)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018	-	(5,586,770,581)	(5,586,770,581)
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	279,662,657,290	1,832,790,800	281,495,448,090
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018	459,177,157,290	1,491,480,002	460,668,637,292

Quyền sử dụng đất được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay từ các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 10).

**9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Ngày 31 tháng 03 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Shop House Vincom - Thanh Hóa	9,468,078,966	9,468,078,966
Nhà và QSDĐ Nguyễn An Ninh - BD	24,920,231,250	-
Xây dựng cơ bản khác	197,000,000	197,000,000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>34,585,310,216</b>	<b>9,665,078,966</b>

**10. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Ngày 31 tháng 03 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Vay từ Ngân hàng thương mại	513,179,255,721	636,302,797,462
Huy động vốn cá nhân	183,434,643,410	206,276,052,738
Vay dài hạn đến hạn trả	3,700,000,000	3,700,000,000
<b>TỔNG</b>	<b>700,313,899,131</b>	<b>846,278,850,200</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Vay từ Ngân hàng thương mại	11,100,000,000	11,100,000,000
Huy động vốn cá nhân	67,084,314,000	35,134,864,000
<b>TỔNG</b>	<b>78,184,314,000</b>	<b>46,234,864,000</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho quý 1 năm 2018 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ các Ngân hàng thương mại để phục vụ cho nhu cầu vốn lưu động của công ty, được trình bày như sau:

NGÂN HÀNG	SỐ TIỀN	NGÀY ĐÁO HẠN	LÃI SUẤT	HÌNH THỨC ĐẢM BẢO
<b>VAY NGẮN HẠN VNĐ</b>	<b>404,190,797,660</b>			
Ngân hàng TNHH CTBC - CN TP.HCM	67,000,000,000	Từ ngày 05 tháng 06 đến ngày 19 tháng 07 năm 2018	4.5%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN1	195,016,931,134	Từ ngày 19 tháng 06 đến ngày 02 tháng 07 năm 2018	Từ 5.2% đến 5.3%	Hàng tồn kho
Ngân hàng Shinhan Việt Nam	40,000,000,000	Từ ngày 16 tháng 04 đến ngày 07 tháng 05 năm 2018	Từ 5.0% đến 5.3%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VCB	93,166,158,526	Từ ngày 04 tháng 05 đến ngày 07 tháng 05 năm 2018	5.0%	Nhà 46 Ngô Quyền, Nhà 359 Phan Chu Trinh, máy móc thiết bị trị giá 50 tỷ đồng
Ngân hàng TMCP Quân Đội	9,007,708,000	Ngày 06 tháng 05 năm 2018	5.2%	Tín chấp
<b>VAY NGẮN HẠN NGOẠI TỆ</b>	<b>108,988,458,061</b>			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VCB (1,800,331 USD)	41,083,560,722	Từ ngày 07 tháng 05 đến ngày 27 tháng 05 năm 2018	2.8%	Nhà 46 Ngô Quyền, Nhà 359 Phan Chu Trinh, máy móc thiết bị trị giá 50 tỷ đồng
Ngân hàng BIDV CN Hóc Môn (625,475 USD)	14,279,516,418	Từ ngày 06 tháng 05 đến ngày 07 tháng 05 năm 2018	2.6%	Hàng tồn kho
Ngân hàng OCB TP.HCM (1.522.852 USD)	34,751,486,519	Từ ngày 12 tháng 07 đến ngày 19 tháng 07 năm 2018	3.0%	Tín chấp
Ngân hàng SEABANK CN Tân Bình (827.076 USD)	18,873,894,402	Từ ngày 29 tháng 04 đến ngày 08 tháng 05 năm 2018	3.0%	Nhà 123 Hùng Vương, Đà Nẵng và hàng tồn kho
<b>HUY ĐỘNG VỐN</b>	<b>183,434,643,410</b>		7.6%	Tín chấp
<b>VAY DÀI HẠN ĐẾN HẠN TRẢ</b>	<b>3,700,000,000</b>			
<b>VAY NGẮN HẠN</b>	<b>700,313,899,131</b>			



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho quý 1 năm 2018 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Các khoản vay dài hạn có số dư chi tiết như sau:

NGÂN HÀNG	SỐ TIỀN	NGÀY ĐÁO HẠN	LÃI SUẤT	HÌNH THỨC ĐẢM BẢO
<b>VAY DÀI HẠN VNĐ</b>	<b>14,800,000,000</b>			
Ngân hàng NN&PTNT - CN4	14,800,000,000	Ngày 22 tháng 01 năm 2021	9.0%	Nhà PG1-05 Vincom Cần Thơ
<b>TRONG ĐÓ : ĐẾN HẠN TRẢ</b>	<b>3,700,000,000</b>			
Ngân hàng NN&PTNT - CN4	3,700,000,000			
<b>HUY ĐỘNG VỐN</b>	<b>67,084,314,000</b>		7.6%	Tín chấp
<b>VAY DÀI HẠN</b>	<b>78,184,314,000</b>			

**11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Forte Jewellery (HK)	39,927,795,290	65,477,465,822
Công ty Liên Nguyễn	93,481,820	40,143,266,820
Công ty Quang Vinh Nguyễn	6,640,446,777	39,082,098,777
Công ty Shrenuj Fareast	33,039,223,092	27,539,371,113
Các khách hàng khác	195,875,181,740	106,656,260,762
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>275,576,128,719</b>	<b>278,898,463,294</b>

**12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

CHỈ TIÊU	Số đầu kỳ	Số phải thu/ nộp trong kỳ	Số đã thu/ nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>a.Các khoản phải thu</b>				
Thuế GTGT nhập khẩu	5,040,800,081	37,173,550,496	31,960,140,013	10,254,210,564
Thuế GTGT được khấu trừ	28,174,789	120,158,551	7,904,342	140,428,998
Thuế XNK	46,573,388	1,368,430,755	1,299,877,760	115,126,383
Thuế khác	53,573,486	2,000,000	2,500,000	53,073,486
<b>TỔNG</b>	<b>5,169,121,744</b>	<b>38,664,139,802</b>	<b>33,270,422,115</b>	<b>10,562,839,431</b>
<b>b.Các khoản phải nộp</b>				
Thuế GTGT	24,828,137,762	76,148,595,013	62,909,573,045	38,067,159,730
Thuế TNDN	86,768,211,164	84,494,253,916	87,145,313,529	84,117,151,551
Thuế TNCN	1,014,111,705	15,754,841,928	13,664,961,441	3,103,992,192
Thuế khác	4,596,427,271	245,615,000	240,615,000	4,601,427,271
<b>TỔNG</b>	<b>117,206,887,902</b>	<b>176,643,305,857</b>	<b>163,960,463,015</b>	<b>129,889,730,744</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho quý 1 năm 2018 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

**13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	<i>Ngày 31 tháng 03</i> <i>năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2017</i>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
_ Kinh phí công đoàn	2,394,415,327	1,441,680,965
_ Thưởng HĐQT và Ban Giám Đốc	12,200,000,000	12,200,000,000
_ Quỹ hoạt động HĐQT, BGĐ	4,793,894,790	4,407,841,085
_ Quỹ Công đoàn	6,102,599,314	6,062,859,444
_ Cổ tức phải trả	3,665,926,645	2,876,064,645
_ DNTN Tuần Ngân	4,329,902,357	10,281,582,283
_ Phải trả khác	18,552,873,310	14,801,633,193
<b>TỔNG</b>	<b>52,039,611,743</b>	<b>52,071,661,615</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
_ Nhận ký quỹ cho thuê mặt bằng	628,026,000	628,026,000
<b>TỔNG</b>	<b>628,026,000</b>	<b>628,026,000</b>

# Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho quý 1 năm 2018 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

## 15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	982,745,770,000		(7,090,000)	144,087,556,918	373,500,473,746	1,500,326,710,664
<b>Tăng vốn điều lệ</b>	98,274,570,000	876,761,282,458	-	-	-	975,035,852,458
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	724,856,448,060	724,856,448,060
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(186,720,419,400)	(186,720,419,400)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	76,000,000,000	(139,950,000,000)	(63,950,000,000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	76,000,000,000	(76,000,000,000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(45,000,000,000)	(45,000,000,000)
Trích quỹ hoạt động của HĐQT	-	-	-	-	(6,750,000,000)	(6,750,000,000)
Trích quỹ hoạt động của BGD	-	-	-	-	(12,200,000,000)	(12,200,000,000)
Thưởng HĐQT và BGD	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	1,081,020,340,000	876,761,282,458	(7,090,000)	220,087,556,918	771,686,502,406	2,949,548,591,782
<b>Lợi nhuận thuần trong kỳ</b>	-	-	-	-	<b>336,260,260,434</b>	<b>336,260,260,434</b>
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(86,481,060,000)	(86,481,060,000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(424,053,705)	(424,053,705)
<b>Số dư cuối kỳ này (Ngày 31/03/2018)</b>	<b>1,081,020,340,000</b>	<b>876,761,282,458</b>	<b>(7,090,000)</b>	<b>220,087,556,918</b>	<b>1,021,041,649,135</b>	<b>3,198,903,738,511</b>

Ngày 12 tháng 01 năm 2018, PNJ đã thực hiện thanh toán cổ tức đợt 2 năm 2017 bằng tiền mặt (8%/ cổ phiếu)  
(Nghị quyết Hội Đồng Quản Trị số 1607/2017/NQ-HĐQT-CTY ngày 24 tháng 11 năm 2017)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho quý 1 năm 2018 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

**16. DOANH THU**

**16.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Q1 Năm 2018</b>	<b>Q1 Năm 2017</b>
<b>Doanh thu, trong đó</b>	<b>4,166,588,283,379</b>	<b>3,148,657,892,414</b>
Doanh thu bán vàng, bạc, đá quý	4,149,503,079,355	3,135,160,180,986
Doanh thu hàng hóa khác	7,269,210,718	6,621,607,288
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9,815,993,306	6,876,104,140
Hàng bán bị trả lại	27,135,169,850	17,686,834,699
<b>Doanh thu thuần, trong đó</b>	<b>4,139,453,113,529</b>	<b>3,130,971,057,715</b>
Doanh thu bán vàng, bạc, đá quý	4,122,367,909,505	3,117,473,346,287
Doanh thu hàng hóa khác	7,269,210,718	6,621,607,288
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9,815,993,306	6,876,104,140

**16.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Q1 Năm 2018</b>	<b>Q1 Năm 2017</b>
Lãi tiền gửi	46,096,129	42,186,180
Chênh lệch tỷ giá	97,861,769	593,402,340
Lãi tiền gửi tiết kiệm	5,850,217,399	1,309,213,156
<b>Tổng</b>	<b>5,994,175,297</b>	<b>1,944,801,676</b>

**17 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<b>Q1 Năm 2018</b>	<b>Q1 Năm 2017</b>
Giá vốn bán vàng, bạc và đá quý	3,362,413,342,824	2,574,161,375,544
Giá vốn đồng hồ, phụ kiện	5,166,925,720	4,617,500,751
Giá vốn dịch vụ	1,850,332,462	1,334,461,369
<b>Tổng</b>	<b>3,369,430,601,006</b>	<b>2,580,113,337,664</b>

**18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>Q1 Năm 2018</b>	<b>Q1 Năm 2017</b>
Chi phí lãi vay	13,553,130,698	18,284,670,399
Chi phí tài chính khác	8,799,209	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	421,562,177	715,179,697
<b>Tổng</b>	<b>13,983,492,084</b>	<b>18,999,850,096</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho quý 1 năm 2018 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

**19. CHI PHÍ QUẢN LÝ, BÁN HÀNG THEO YẾU TỐ**

	<b>Q1 Năm 2018</b>	<b>Q1 Năm 2017</b>
Chi phí lương, trích theo lương	164,268,095,846	98,919,696,991
Chi phí vật liệu, bao bì	8,133,935,121	3,944,001,137
Chi phí công cụ, dụng cụ	19,217,614,214	10,720,688,285
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,953,436,265	3,918,318,031
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53,488,890,516	37,562,422,943
Chi phí bằng tiền khác	93,139,663,360	67,496,878,863
	<b>342,201,635,322</b>	<b>222,562,006,250</b>

**20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Tập đoàn là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	<b>Q1 Năm 2018</b>	<b>Q1 Năm 2017</b>
Lợi nhuận kế toán trong kỳ	<b>420,754,514,350</b>	<b>311,075,206,371</b>
Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	839,396,775	605,340,089
<i>_ Chi phí không được trừ tính thuế</i>	839,396,775	605,340,089
Lỗi của Công ty con không tính thuế	877,358,455	-
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>422,471,269,580</b>	<b>311,680,546,460</b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Thuế TNDN hiện hành</b>	<b>84,494,253,916</b>	<b>62,336,109,292</b>

**21. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Tập đoàn hiện đang thuê các cửa hàng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 03 năm 2018, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<b>Q1 Năm 2018</b>	<b>Q1 Năm 2017</b>
Trong 1 năm tiếp theo	123,752,877,600	84,990,950,626
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	262,981,432,730	260,336,436,396
Sau 5 năm	115,765,232,908	87,914,018,984
<b>Tổng</b>	<b>502,499,543,238</b>	<b>433,241,406,006</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho quý 1 năm 2018 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

**22. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản vay và nợ dài hạn với lãi suất thả nổi.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

***Rủi ro ngoại tệ***

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái giá vàng. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Tập đoàn là không đáng kể.

***Rủi ro về giá cổ phiếu***

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu. Hội đồng Quản trị của Tập đoàn cũng xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

***Rủi ro về giá hàng hóa***

Tập đoàn có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Tập đoàn chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, chủ yếu là tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

***Phải thu khách hàng***

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Phần lớn doanh thu của Tập đoàn là doanh thu bằng tiền mặt, nên không có rủi ro tín dụng.

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được, đối với các khoản phải thu khách hàng ở nước ngoài Tập đoàn được đảm bảo thanh toán bởi một ngân hàng thứ ba. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho quý 1 năm 2018 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

**Tiền gửi ngân hàng**

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Tập đoàn. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

**Tài sản đảm bảo**

Tập đoàn đã sử dụng tài sản cố định, hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại.

Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 03 năm 2018

**24. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG KẾT QUẢ KINH DOANH**

Tiếp tục đà tăng trưởng từ năm trước, kết quả kinh doanh quý 1/2018 của PNJ như sau :

Doanh thu bán hàng : tổng doanh thu thực hiện 4.166 tỷ đồng, tăng 32% so với cùng kỳ năm 2017; yếu tố tăng doanh thu vẫn tập trung mạnh vào trang sức vàng kênh lẻ. Ngoài yếu tố tăng số lượng mở mới cửa hàng còn có yếu tố nhận diện thương hiệu thông qua công nghệ phát huy hiệu quả, lượng khách hàng tăng cao ở các kênh bán hàng.

Chi phí hoạt động : tổng chi phí thực hiện 342 tỷ đồng, tăng 54% so với cùng kỳ chủ yếu tăng chi phí phục vụ bán hàng

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh 5,8 tỷ đồng tiền lãi gửi tiết kiệm. Trong khi đó, chi phí tài chính thực hiện 13,9 tỷ đồng giảm 26% so với cùng kỳ.

Lợi nhuận trước thuế thực hiện 420,7 tỷ đồng tăng 35% so với cùng kỳ; yếu tố ảnh hưởng là tăng doanh thu, giá thành sản xuất cải thiện, chi phí phù hợp và khai thác hiệu quả nguồn lực.



Nguyễn Thành Đạt  
Người lập



Dương Quang Hải  
Kế toán trưởng



Cao Thị Ngọc Dung  
Tổng Giám Đốc

Ngày 19 tháng 04 năm 2018